

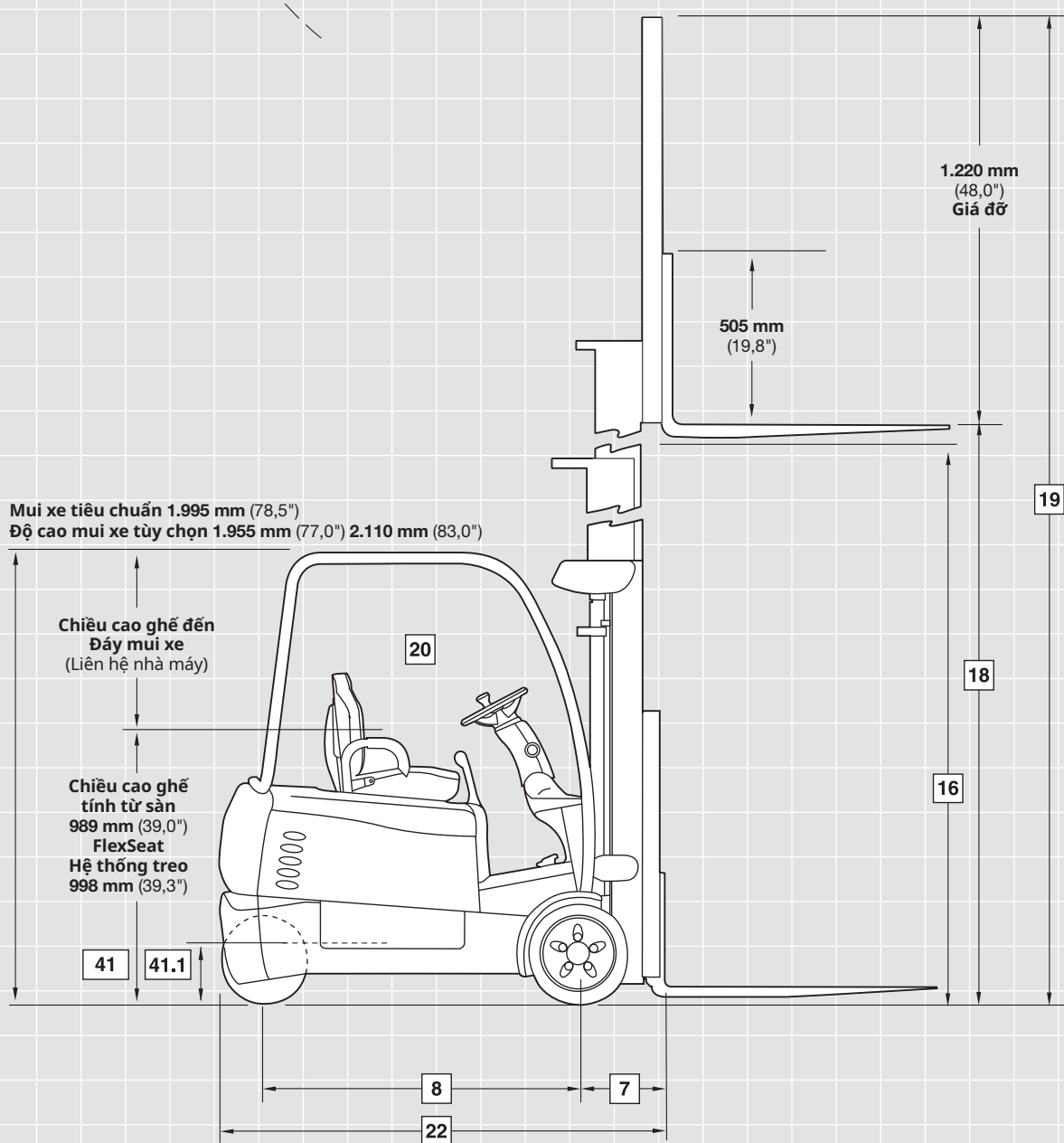
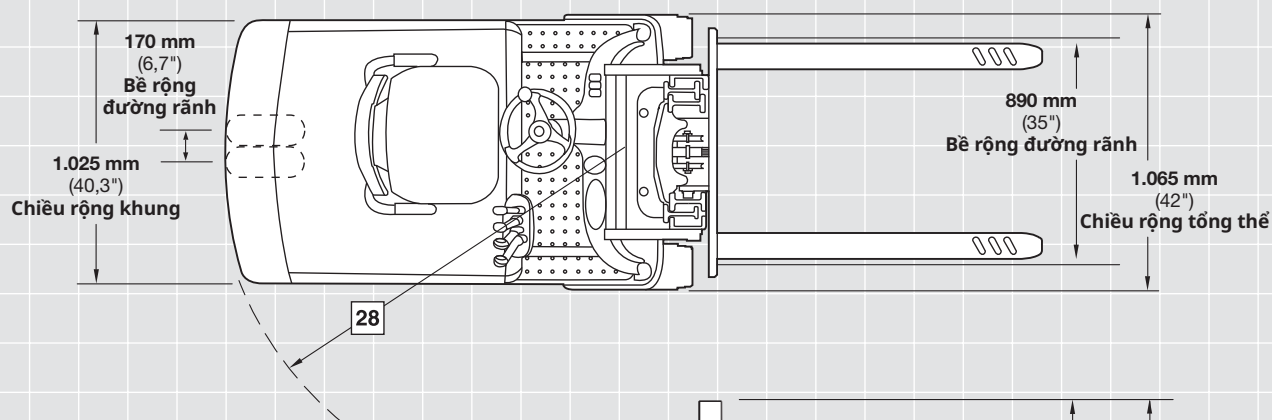
CROWN

DÒNG **SC 5700**

Thông số kỹ thuật

Xe nâng ngồi lái





Dòng SC 5700

Thông số kỹ thuật

				Hệ đo lường Anh	Hệ mét	Hệ đo lường Anh	Hệ mét	
Thông tin chung	1	Nhà sản xuất		Crown Equipment Corporation				
	2	Kiểu máy		SC 5715-30		SC 5725-30		
	3	Loại chạy bằng điện (nhiên liệu)	Điện, Diesel, Xăng, LPG	Điện				
	4	Kiểu vận hành		Ngồi lái				
	5	Tải trọng nâng	pound kg	3.000	1.360	3.000	1.360	
	6	Tâm tải trọng	Theo ANSI B56.1	inch mm	24	600	24	600
	7	Khoảng cách tải	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TT	inch mm	14,3	365	14,3	365
	8	Chiều dài cơ sở		inch mm	46,2	1.175	50,5	1.285
Trọng lượng	9	Trọng lượng xe nâng	Trừ ắc quy	pound kg	Liên hệ nhà máy			
	9.1	Tải trọng trên trục (cầu) xe, có tải	Trước/Sau	pound kg	Liên hệ nhà máy			
	9.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe, không tải	Trước/Sau	pound kg	Liên hệ nhà máy			
Lốp	10	Loại lốp	Cao su đặc, Khí nén đặc, Khí nén bơm hơi	Cao su đặc/Khí nén đặc				
	11	Kích thước lốp, trước		inch mm	18 x 7 x 12,1	457 x 178 x 307	18 x 7 x 12,1	457 x 178 x 307
	12	Kích thước lốp, sau		inch mm	15 x 5 x 11,25	381 x 127 x 286	15 x 5 x 11,25	381 x 127 x 286
	13	Bánh xe	Số (x = dẫn động) Trước/Sau	2x/2				
Kích thước	14	Bề rộng đường rãnh	Tiêu chuẩn, Trước/Sau	inch mm	35/6,7	890/170	35/6,7	890/170
	15	Trụ nâng	Nghiêng độ độ	Xem biểu đồ trụ nâng				
	16		Chiều cao tối thiểu					inch mm
	17		Khoảng nâng tự do					inch mm
	18		Chiều cao nâng					inch mm
	19		Chiều cao tối đa					inch mm
	20	Chiều cao mũi xe		inch mm	Xem bản phác thảo			
	21	Chiều cao ghế ngồi	Từ sàn đến SIP	inch mm	Xem bản phác thảo			
	21.1	Chiều cao ghế đến Đáy mũi xe	Từ SIP đến Đáy mũi xe	inch mm	Liên hệ nhà máy			
	22	Chiều dài xe nâng	Chỉ càng nâng, trụ nâng TT	inch mm	68,5	1.740	72,8	1.850
	23	Chiều rộng tổng thể	Ta lồng lốp xe tiêu chuẩn	inch mm	42	1.070	42	1.070
	24	Càng nâng	D x R x C tiêu chuẩn	inch mm	36 x 4 x 1,5	915 x 102 x 38	36 x 4 x 1,5	915 x 102 x 38
	25	Giàn nâng		inch mm	ITA Loại II			
	26	Khoảng sáng gầm xe	Được tải bên dưới trụ nâng	inch mm	3	75	3	75
	26.1		Tâm chiều dài cơ sở	inch mm	4,8	120	5	125
	27	Chiều rộng lối đi	Quay vuông góc không xâm nhập tối thiểu	inch mm	Liên hệ nhà máy			
28	Góc quay	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TT	inch mm	54,2	1.380	58,5	1.490	
Hiệu suất	29	Tốc độ di chuyển, càng nâng phía trước	36 V, Có tải/Không tải	dặm/giờ km/giờ	7,6/8,5	12,2/13,6	7,6/8,5	12,2/13,6
	29.1		48 V, Có tải/Không tải	dặm/giờ km/giờ	8,9/10	14,3/16	8,9/10	14,3/16
	30	Tốc độ di chuyển, Bộ nguồn ở trước	36 V, Có tải/Không tải	dặm/giờ km/giờ	7,6/8,5	12,2/13,6	7,6/8,5	12,2/13,6
	30.1		48 V, Có tải/Không tải	dặm/giờ km/giờ	8,9/10	14,3/16	8,9/10	14,3/16
	31	Tốc độ nâng	36 V, Có tải/Không tải	feet/phút m/s	72/110	0,37/0,56	72/110	0,37/0,56
	31.1		48 V, Có tải/Không tải	feet/phút m/s	77/110	0,39/0,56	77/110	0,39/0,56
	32	Tốc độ hạ càng	Tiêu chuẩn, Có tải/Không tải	feet/phút m/s	100/90	0,51/0,46	100/90	0,51/0,46
	32.1		Các nút điều khiển điện tử, Có tải/Không tải	feet/phút m/s	98/98	0,5/0,5	98/98	0,5/0,5
	33	Ứng suất cho phép của thanh	Có tải/Không tải (định mức 60 phút)	lbf N	Liên hệ nhà máy			
34	Khả năng leo dốc	Có tải/Không tải (định mức 30 phút)	% %	Liên hệ nhà máy				
35	Phanh	Phanh chân/Phanh tay		Chân – Mô tơ/Tự động – Cơ điện tử				
Mô tơ/Ắc quy	36	Mô tơ kéo	36 V, định mức 60 phút	hp kW	6,4 2x	4,8 2x	6,4 2x	4,8 2x
	36.1		48 V, định mức 60 phút	hp kW	7,4 2x	5,5 2x	7,4 2x	5,5 2x
	37	Mô tơ nâng	36 V, 15% thời gian BẬT	hp kW	10,6	7,9	10,6	7,9
	37.1		48 V, 15% thời gian BẬT	hp kW	15,0	11,2	15,0	11,2
	38	Ngăn chứa ắc quy	Danh nghĩa	inch mm	16	406	21	533
	38.1	Kích thước ắc quy tối đa	Không có con lăn, D x R x S	inch mm	38,8 x 16,6 x 23,6	985 x 422 x 600	38,8 x 20,8 x 23,6	985 x 530 x 600
	38.2		Có con lăn, D x R x S	inch mm	38,8 x 16,6 x 23,1	985 x 422 x 587	38,8 x 20,8 x 23,1	985 x 422 x 587
	39	Điện áp ắc quy/Ampe giờ tối đa/ kWh tối đa	Loại 36 V @ 5 giờ	V/Ah/kWh	36 V/660 Ah/22,93 kWh		36 V/880 Ah/30,57 kWh	
	39.1		Loại 48 V @ 5 giờ	V/Ah/kWh	48 V/400 Ah/18,53 kWh		48 V/660 Ah/30,57 kWh	
	40	Trọng lượng ắc quy	Tối thiểu/Tối đa	pound kg	1.475/1.750	670/790	1.850/2.250	840/1.020
	41	Chiều cao sàn ắc quy	Có con lăn	inch mm	10,4	264	10,4	264
41.1		Không có con lăn	inch mm	9,8	249	9,8	249	
Thông số khác	42	Vận hành tối đa Áp suất của các bộ phận gá lắp	pound/inch vuông Bar	2.540	175	2.540	175	
	43	Thủy lực tối đa Dòng dầu cho các bộ phận gá lắp	galon/phút lpm	8	30,3	8	30,3	

Thông số kỹ thuật về kích thước/hiệu suất dựa trên xe nâng chỉ được trang bị khung nâng ba giàn nâng với chiều cao nâng 4.825 mm (190") và bộ càng tiêu chuẩn. Để biết thông số sức nâng cụ thể của xe và kích thước góc xếp hàng đúng, hãy liên hệ với đại lý địa phương của bạn.

Dòng SC 5700

Thông số kỹ thuật

				Hệ đo lường Anh	Hệ mét	Hệ đo lường Anh	Hệ mét
Thông tin chung	1	Nhà sản xuất		Crown Equipment Corporation			
	2	Kiểu máy		SC 5725-35		SC 5745-35	
	3	Loại chạy bằng điện (nhiên liệu)	Điện, Diesel, Xăng, LPG	Điện			
	4	Kiểu vận hành		Ngồi lái			
	5	Tải trọng nâng	pound kg	3.500	1.585	3.500	1.585
	6	Tâm tải trọng	Theo ANSI B56.1 inch mm	24	600	24	600
	7	Khoảng cách tải	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TT inch mm	14,5	370	14,5	370
	8	Chiều dài cơ sở	inch mm	50,5	1.285	54,7	1.390
Trọng lượng	9	Trọng lượng xe nâng	Trừ ắc quy pound kg	Liên hệ nhà máy			
	9.1	Tải trọng trên trục (cầu) xe, có tải	Trước/Sau pound kg	Liên hệ nhà máy			
	9.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe, không tải	Trước/Sau pound kg	Liên hệ nhà máy			
Lốp	10	Loại lốp	Cao su đặc, Khí nén đặc, Khí nén bơm hơi	Cao su đặc/Khí nén đặc			
	11	Kích thước lốp, trước	inch mm	18 x 7 x 12,1	457 x 178 x 307	18 x 7 x 12,1	457 x 178 x 307
	12	Kích thước lốp, sau	inch mm	15 x 5 x 11,25	381 x 127 x 286	15 x 5 x 11,25	381 x 127 x 286
	13	Bánh xe	Số (x = dẫn động) Trước/ Sau	2x/2			
Kích thước	14	Bề rộng đường rãnh	Tiêu chuẩn, Trước/Sau inch mm	35/6,7	890/170	35/6,7	890/170
	15	Trụ nâng	Nghiêng độ độ	Xem biểu đồ trụ nâng			
	16		Chiều cao tối thiểu inch mm				
	17		Khoảng nâng tự do inch mm				
	18		Chiều cao nâng inch mm				
	19		Chiều cao tối đa inch mm				
	20	Chiều cao mũi xe	inch mm	Xem bản phác thảo			
	21	Chiều cao ghế ngồi	Từ sàn đến SIP inch mm	Xem bản phác thảo			
	21.1	Chiều cao ghế đến Đáy mũi xe	Từ SIP đến Đáy mũi xe inch mm	Liên hệ nhà máy			
	22	Chiều dài xe nâng	Chỉ cào nâng, trụ nâng TT inch mm	73,0	1.855	77,2	1.960
	23	Chiều rộng tổng thể	Ta lồng lốp xe tiêu chuẩn inch mm	42	1.070	42	1.070
	24	Càng nâng	D x R x C tiêu chuẩn inch mm	36 x 4 x 1,75	915 x 102 x 44	36 x 4 x 1,75	915 x 102 x 44
	25	Giàn nâng	inch mm	ITA Loại II			
	26	Khoảng sáng gầm xe	Được tải bên dưới trụ nâng inch mm	3	75	3	75
	26.1		Tâm chiều dài cơ sở inch mm	5	125	5	125
	27	Chiều rộng lối đi	Quay vuông góc không xâm nhập tối thiểu inch mm	Liên hệ nhà máy			
	28	Góc quay	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TT inch mm	58,5	1.490	62,7	1.595
Hiệu suất	29	Tốc độ di chuyển, cào nâng phía trước	36 V, Có tải/Không tải dặm/giờ km/giờ	7,6/8,5	12,2/13,6	7,6/8,5	12,2/13,6
	29.1		48 V, Có tải/Không tải dặm/giờ km/giờ	8,9/10,0	14,3/16,0	8,9/10,0	14,3/16,0
	30	Tốc độ di chuyển, Bộ nguồn ở trước	36 V, Có tải/Không tải dặm/giờ km/giờ	7,6/8,5	12,2/13,6	7,6/8,5	12,2/13,6
	30.1		48 V, Có tải/Không tải dặm/giờ km/giờ	8,9/10,0	14,3/16,0	8,9/10,0	14,3/16,0
	31	Tốc độ nâng	36 V, Có tải/Không tải feet/phút m/s	69/110	0,35/0,56	69/110	0,35/0,56
	31.1		48 V, Có tải/Không tải feet/phút m/s	75/110	0,38/0,56	75/110	0,38/0,56
	32	Tốc độ hạ cào	Tiêu chuẩn, Có tải/Không tải feet/phút m/s	100/90	0,51/0,46	100/90	0,51/0,46
	32.1		Các nút điều khiển điện tử, Có tải/Không tải feet/phút m/s	98/98	0,5/0,5	98/98	0,5/0,5
	33	Ứng suất cho phép của thanh	Có tải/Không tải (định mức 60 phút) lbf N	Liên hệ nhà máy			
	34	Khả năng leo dốc	Có tải/Không tải (định mức 30 phút) % %	Liên hệ nhà máy			
35	Phanh	Phanh chân/Phanh tay	Chân – Mô tơ/Tự động – Cơ điện tử				
Mô tơ/Ắc quy	36	Mô tơ kéo	36 V, định mức 60 phút hp kW	6,4 2x	4,8 2x	6,4 2x	4,8 2x
	36.1		48 V, định mức 60 phút hp kW	7,4 2x	5,5 2x	7,4 2x	5,5 2x
	37	Mô tơ nâng	36 V, 15% thời gian BẬT hp kW	10,6	7,9	10,6	7,9
	37.1		48 V, 15% thời gian BẬT hp kW	15,0	11,2	15,0	11,2
	38	Ngăn chứa ắc quy	Danh nghĩa inch mm	21	533	25	635
	38.1	Kích thước ắc quy tối đa	Không có con lăn, D x R x S inch mm	38,8 x 20,8 x 23,6	985 x 530 x 600	38,8 x 25,1 x 23,6	985 x 638 x 600
	38.2		Có con lăn, D x R x S inch mm	38,8 x 20,8 x 23,1	985 x 530 x 587	38,8 x 25,1 x 23,1	985 x 638 x 587
	39	Điện áp ắc quy/Ampe giờ tối đa/kWh tối đa	Loại 36 V @ 5 giờ V/Ah/kWh	36 V/880 Ah/30,57 kWh		36 V/1.100 Ah/38,21 kWh	
	39.1		Loại 48 V @ 5 giờ V/Ah/kWh	48 V/660 Ah/30,57 kWh		48 V/770 Ah/35,67 kWh	
	40	Trọng lượng ắc quy	Tối thiểu/Tối đa pound kg	1.850/2.250	840/1.020	2.250/2.600	1.025/1.175
	41	Chiều cao sàn ắc quy	Có con lăn inch mm	10,4	264	10,4	264
41.1	Không có con lăn inch mm		9,8	249	9,8	249	
Thông số khác	42	Vận hành tối đa Áp suất của các bộ phận gá lắp	pound/inch vuông Bar	2.540	175	2.540	175
	43	Thủy lực tối đa Dòng dầu cho các bộ phận gá lắp	galon/phút lpm	8	30,3	8	30,3

Thông số kỹ thuật về kích thước/hiệu suất dựa trên xe nâng chỉ được trang bị khung nâng ba giàn nâng với chiều cao nâng 4.825 mm (190") và bộ cào tiêu chuẩn. Để biết thông số sức năng cụ thể của xe và kích thước góc xếp hàng đúng, hãy liên hệ với đại lý địa phương của bạn.

			Hệ đo lường Anh	Hệ mét
Thông tin chung	1	Nhà sản xuất	Crown Equipment Corporation	
	2	Kiểu máy	SC 5745-40	
	3	Loại chạy bằng điện (nhiên liệu)	Điện	
	4	Kiểu vận hành	Ngồi lái	
	5	Tải trọng nâng	pound kg	4.0001.810
	6	Tâm tải trọng	Theo ANSI B56.1inch mm	24600
	7	Khoảng cách tải	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TTinch mm	14,5370
	8	Chiều dài cơ sở	inch mm	54,71.390
Trọng lượng	9	Trọng lượng xe nâng	Trừ ắc quypound kg	Liên hệ nhà máy
	9.1	Tải trọng trên trục (cầu) xe, có tải	Trước/Saupound kg	Liên hệ nhà máy
	9.2	Tải trọng trên trục (cầu) xe, không tải	Trước/Saupound kg	Liên hệ nhà máy
Lốp	10	Loại lốp	Cao su đặc, Khí nén đặc, Khí nén bơm hơi	
	11	Kích thước lốp, trước	inch mm	18 x 7 x 12,1457 x 178 x 307
	12	Kích thước lốp, sau	inch mm	15 x 5 x 11,25381 x 127 x 286
	13	Bánh xe	Số (x = dẫn động) Trước/Sau	2x/2
	14	Bề rộng đường rãnh	Tiêu chuẩn, Trước/Sauinch mm	35/6,7890/170
Kích thước	15	Trụ nâng	Nghiêngđộ độ	Xem biểu đồ trụ nâng
	16		Chiều cao tối thiểuinch mm	
	17		Khoảng nâng tự doinch mm	
	18		Chiều cao nânginch mm	
	19		Chiều cao tối đainch mm	
	20	Chiều cao mũi xe	inch mm	Xem bản phác thảo
	21	Chiều cao ghế ngồi	Từ sàn đến SIPinch mm	Xem bản phác thảo
	21.1	Chiều cao ghế đến Đáy mũi xe	Từ SIP đến Đáy mũi xeinch mm	Liên hệ nhà máy
	22	Chiều dài xe nâng	Chỉ càng nâng, trụ nâng TTinch mm	77,21.960
	23	Chiều rộng tổng thể	Ta lồng lốp xe tiêu chuẩninch mm	421.070
	24	Càng nâng	D x R x C tiêu chuẩninch mm	36 x 4 x 1,75915 x 102 x 44
	25	Giàn nâng	inch mm	ITA Loại II
	26	Khoảng sáng gầm xe	Được tải bên dưới trụ nânginch mm	375
	26.1		Tâm chiều dài cơ sởinch mm	5125
	27	Chiều rộng lối đi	Quay vuông góc không xâm nhập tối thiểuinch mm	Liên hệ nhà máy
Hiệu suất	28	Góc quay	Chỉ Càng nâng, Trụ nâng TTinch mm	62,71.595
	29	Tốc độ di chuyển, càng nâng phía trước	36 V, Có tải/Không tảiđậm/giờ km/giờ	7,6/8,512,2/13,6
	29.1		48 V, Có tải/Không tảiđậm/giờ km/giờ	8,9/10,014,3/16,0
	30	Tốc độ di chuyển, Bộ nguồn ở trước	36 V, Có tải/Không tảiđậm/giờ km/giờ	7,6/8,512,2/13,6
	30.1		48 V, Có tải/Không tảiđậm/giờ km/giờ	8,9/10,014,3/16,0
	31	Tốc độ nâng	36 V, Có tải/Không tảifeet/phút m/s	67/1100,34/0,56
	31.1		48 V, Có tải/Không tảifeet/phút m/s	73/1100,37/0,56
	32	Tốc độ hạ càng	Tiêu chuẩn, Có tải/Không tảifeet/phút m/s	100/900,51/0,46
	32.1		Các nút điều khiển điện tử, Có tải/Không tảifeet/phút m/s	98/980,5/0,5
	33	Ứng suất cho phép của thanh	Có tải/Không tải (định mức 60 phút)lbf N	Liên hệ nhà máy
	34	Khả năng leo dốc	Có tải/Không tải (định mức 30 phút)% %	Liên hệ nhà máy
	35	Phanh	Phanh chân/Phanh tay	Chân – Mô tơ/Tự động – Cơ điện tử
Mô tơ/Ắc quy	36	Mô tơ kéo	36 V, định mức 60 phúthp kW	6,4 2x4,8 2x
	36.1		48 V, định mức 60 phúthp kW	7,4 2x5,5 2x
	37	Mô tơ nâng	36 V, 15% thời gian BẬThp kW	10,67,9
	37.1		48 V, 15% thời gian BẬThp kW	15,011,2
	38	Ngăn chứa ắc quy	Danh nghĩainch mm	25635
	38.1	Kích thước ắc quy tối đa	Không có con lăn, D x R x Sinch mm	38,8 x 25,1 x 23,6985 x 638 x 600
	38.2		Có con lăn, D x R x Sinch mm	38,8 x 25,1 x 23,1985 x 638 x 587
	39	Điện áp ắc quy/Ampe giờ tối đa/kWh tối đa	Loại 36 V @ 5 giờV/Ah/kWh	36 V/1.100 Ah/38,21 kWh
	39.1		Loại 48 V @ 5 giờV/Ah/kWh	48 V/770 Ah/35,67 kWh
	40	Trọng lượng ắc quy	Tối thiểu/Tối đapound kg	2.250/2.6001.025/1.175
Thông số khác	41	Chiều cao sàn ắc quy	Có con lăninch mm	10,4264
	41.1		Không có con lăninch mm	9,8249
	42	Vận hành tối đa Áp suất của các bộ phận giá lắp	pound/inch vuông Bar	2.540175
	43	Thủy lực tối đa Dòng dầu cho các bộ phận giá lắp	galon/phút lpm	830,3

Thông số kỹ thuật về kích thước/hiệu suất dựa trên xe nâng chỉ được trang bị khung nâng ba giàn nâng với chiều cao nâng 4.825 mm (190") và bộ càng tiêu chuẩn. Để biết thông số sức nâng cụ thể của xe và kích thước góc xếp hàng đúng, hãy liên hệ với đại lý địa phương của bạn.

Biểu đồ trụ nâng					TL - Trụ nâng của xe nâng									
Kích thước	16	Chiều cao tối thiểu	inch	mm	54,0	1.370	58,0	1.470	60,0	1.520	61,0	1.545	76,0	1.930
	18	Chiều cao nâng	inch	mm	68,0	1.725	76,0	1.930	80,0	2.030	82,0	2.080	112,0	2.840
	19	Chiều cao tối đa ¹	inch	mm	116,5	2.955	124,5	3.155	128,0	3.255	130,0	3.305	160,5	4.075
	15	Độ nghiêng (Sau/Trước) Mui xe tiêu chuẩn	độ		5/5		5/5		5/5		5/5		5/5	
	15.1	Độ nghiêng (Sau/Trước) Mui xe kệ nhập trước, xuất sau	độ		5/5		5/5		5/5		5/5		5/5	

1. Bao gồm giá đỡ cao 1.219 mm (48")

Biểu đồ trụ nâng					TL - Trụ nâng không giới hạn									
Kích thước	16	Chiều cao tối thiểu	inch	mm	77,0	1.955	83,0	2.105	89,0	2.260	95,0	2.410	100,0	2.540
	18	Chiều cao nâng	inch	mm	114,0	2.895	126,0	3.200	138,0	3.505	150,0	3.810	160,0	4.060
	19	Chiều cao tối đa ¹	inch	mm	162,5	4.125	174,5	4.425	186,5	4.735	198,5	5.035	208,5	5.295
	15	Độ nghiêng (Sau/Trước) Mui xe tiêu chuẩn	độ		5/5		5/5		5/5		3/5		3/5	
	15.1	Độ nghiêng (Sau/Trước) Mui xe kệ nhập trước, xuất sau	độ		3/5		5/5		5/5		3/5		3/5	

1. Bao gồm giá đỡ cao 1.219 mm (48")

Biểu đồ trụ nâng					TF - Trụ nâng tự do									
Kích thước	16	Chiều cao tối thiểu	inch	mm	77,0	1.955	83,0	2.105	89,0	2.260	95,0	2.410	100,0	2.540
	18	Chiều cao nâng	inch	mm	117,0	2.970	129,0	3.275	141,0	3.580	153,0	3.885	163,0	4.140
	17	Chiều cao nâng tự do ¹	inch	mm	29,0	735	35,0	885	41,0	1.040	47,0	1.190	52,0	1.320
	19	Chiều cao tối đa ¹	inch	mm	166,0	4.215	178,0	4.515	190,0	4.825	202,0	5.125	212,0	5.385
	15	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe tiêu chuẩn	độ		5/5		5/5		5/5		3/5		3/5	
	15.1	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe kệ nhập trước, xuất sau	độ		3/5		5/5		5/5		3/5		3/5	

1. Bao gồm giá đỡ cao 1.219 mm (48")
2. Độ nghiêng được nêu là khi dưới chiều cao khóa liên động nghiêng

Biểu đồ trụ nâng					TT - Khung nâng 3 trụ nâng									
Kích thước	16	Chiều cao tối thiểu	inch	mm	77,0	1.955	83,0	2.105	89,0	2.260	95,0	2.410	100,0	2.540
	18	Chiều cao nâng	inch	mm	172,0	4.365	190,0	4.825	208,0	5.280	226,0	5.740	241,0	6.120
	17	Chiều cao nâng tự do ¹	inch	mm	29,0	735	35,0	885	41,0	1.040	47,0	1.190	52,0	1.320
	19	Chiều cao tối đa ¹	inch	mm	220,5	5.600	238,5	6.050	256,5	6.515	274,5	6.965	289,5	7.355
	15	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe tiêu chuẩn	độ		5/5		5/5		5/5		3/5		3/5	
	15.1	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe kệ nhập trước, xuất sau	độ		3/5		5/5		5/5		3/5		3/5	

1. Bao gồm giá đỡ cao 1.219 mm (48")
2. Độ nghiêng được nêu là khi dưới chiều cao khóa liên động nghiêng

Biểu đồ trụ nâng					KHUNG NÂNG BỐN TẦNG									
Kích thước	16	Chiều cao tối thiểu	inch	mm	83,0	2.105	86,0	2.185	89,0	2.265	92,0	2.340	95,0	2.415
	18	Chiều cao nâng	inch	mm	240,0	6.095	246,0	6.245	258,0	6.550	264,0	6.705	276,0	7.010
	17	Chiều cao nâng tự do ¹	inch	mm	35,0	885	38,0	960	41,0	1.040	44,0	1.115	47,0	1.190
	19	Chiều cao tối đa ¹	inch	mm	288,5	7.330	294,5	7.485	306,5	7.790	312,5	7.940	324,5	8.245
	15	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe tiêu chuẩn	độ		3/5		3/5		3/5		3/5		3/5	
	15.1	Độ nghiêng (Sau/Trước) ² Mui xe kệ nhập trước, xuất sau	độ		3/5		3/5		3/5		3/5		3/5	

1. Bao gồm giá đỡ cao 1.219 mm (48")
2. Độ nghiêng được nêu là khi dưới chiều cao khóa liên động nghiêng

Thiết bị tiêu chuẩn

1. Crown's Access 1 2 3 Kiểm soát hệ thống toàn diện
2. Hệ thống 36 vôn
3. Hệ thống kéo và thủy lực AC
4. Mô tơ kéo và thủy lực do Crown sản xuất
5. Cơ cấu lái thanh răng và bánh răng được bịt kín
6. Intrinsic Stability System
 - Các bộ phận thủy lực do hệ thống điều khiển
 - Kiểm soát tốc độ rẽ và di chuyển
 - Khóa liên động nghiêng
 - Quả đối trọng có độ ổn định tốt hơn
 - Kiểm soát dốc thông minh
7. Hệ thống phanh e-GEN có phanh dừng tự động
8. Crown FlexSeat – vải có tựa hông và dây an toàn chống thít
9. Trụ vô lăng kéo dài với khả năng điều chỉnh vô hạn
10. Cần điều khiển thủy lực thủ công
11. Màn hình hiển thị Crown
 - Chỉ báo xả ắc quy với tính năng ngừng nâng và khóa lại
 - Đồng hồ giờ
 - Mã người dùng sẵn sàng
 - Thông báo và chỉ báo mã lỗi sự cố
 - Chế độ hiệu suất P1, P2 và P3
 - Menu dịch vụ Access 1 2 3
12. Vô lăng có đường kính 13"
13. Đầu nối ắc quy SB350
14. Bản đồ hệ thống InfoPoint
15. Giá đỡ cao 1.220 mm (48")
16. Nghiêng trước 5°
17. Lái trợ lực theo nhu cầu
18. Ngừng nâng
19. Khả năng tiếp cận để tháo ắc quy bên hoặc nhấc ra ngoài
20. Lốp đặc cao su trơn
21. Công tắc bật/tắt khóa
22. Giàn nâng càng nâng treo loại II
23. Đai an toàn phản quang có khóa liên động màu cam

Thiết bị tùy chọn

1. Xe nâng TL, Trụ nâng TL, TF, TT và Trụ nâng có KHUNG NẮNG BỐN TẦNG
2. Cữ dừng của trụ nâng và tùy chọn giới hạn nâng
3. Nghiêng về trước 7° và 10°
4. Bộ sàng càng tích hợp Crown
5. Phụ kiện do nhà máy lắp đặt
 - Bộ sàng càng móc vào
 - Bộ định vị càng nâng
 - Đẩy/kéo
6. Chiều cao giá đỡ bổ sung
7. Chiều dài càng nâng bổ sung
8. Càng nâng côn một phần và toàn bộ
9. Hệ thống điện 48 vôn
10. Nguồn điện thay thế
 - Sẵn sàng sử dụng Li-ion V-Force
 - Pin nhiên liệu chờ sẵn
11. Con lăn ắc quy
12. Công tắc khay đỡ ắc quy
13. Đầu nối ắc quy bổ sung
14. Tùy chọn giắc nối ghế ngồi
 - Cáp ắc quy đơn – 1 giắc nối trên ghế ngồi
 - Cáp ắc quy kép – 2 giắc nối trên ghế ngồi
15. Tùy chọn lớp bổ sung
 - Lốp cao su đặc, mặt trơn
 - Lốp cao su đặc, có gai
 - Lốp cao su đặc, mặt trơn có gai
 - Hơi đặc
 - Hơi đặc – mặt trơn
16. Mui xe kệ nhập trước, xuất sau
17. Nắp trên cửa Mui xe
 - Lưới thép
 - Tấm mica
 - Kim loại giãn nở
18. Tùy chọn ghế bổ sung
 - Crown FlexSeat – vinyl
 - Ghế giảm xóc – vải hoặc vinyl
19. Tựa tay D4
20. Cần mini
21. Bộ điều khiển thủy lực điện cơ
 - Ngay trên đầu ngón tay
 - Cần mini
 - Cần điều khiển kép
 - Kết hợp
22. Điều khiển theo hướng vận hành bằng chân (FODC)
23. Chức năng thủy lực một hoặc hai phụ kiện
24. Ngắt kết nối nhanh bộ phận thủy lực
25. Dụng cụ đo áp suất và bộ điều chỉnh
26. Hệ thống thủy lực chức năng thứ 5
27. Gương chiếu hậu
28. Bộ đèn
 - Đèn làm việc phía trước và phía sau – LED
 - Bộ phanh, dự phòng và đèn hậu
 - Đèn xi nhan
29. Thiết bị cảnh báo bằng hình ảnh
 - Đèn rọi sàn
 - Đèn dây sàn – chỉ đèn bên
 - Đèn dây sàn – đèn bên và hậu
 - Đèn nháy

30. Kèn di chuyển
31. Các tùy chọn WorkAssist
 - Quạt cho người vận hành
 - Tấm kẹp và móc
 - Tấm kẹp
 - Móc
 - Kẹp phụ kiện
 - Tấm kẹp và lắp ráp phụ kiện
 - Giá giữ màng co giãn
 - Lưới đựng
 - Giá đựng cốc
 - Túi
 - Bộ sắp xếp dụng cụ
 - Túi đựng màu cam
 - Thùng bảo quản phía sau
32. Tùy chọn năng suất
 - Hệ thống điện chờ dành cho InfoLink
 - Hỗ trợ vị trí nghiêng
 - Quạt làm mát mô tơ kéo
33. Tùy chọn khác
 - Tay cầm trụ B có nút còi
 - Nút còi gắn trên sàn
 - Cáp phụ kiện
 - Bàn phím số
 - Nút xoay vô lăng
 - Bình cứu hỏa
 - Tay cầm bên trái
 - Vô lăng đường kính 10" có nút xoay
34. Gói bảo vệ môi trường
 - Gói chống gỉ
 - Gói làm việc trong môi trường đông lạnh



crown.com

Vi Crown liên tục cải tiến sản phẩm của mình nên các thông số có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Lưu ý: Không phải mọi sản phẩm và tính năng của sản phẩm đều có ở tất cả các quốc gia xuất bản tài liệu này.

Crown, logo Crown, màu be và biểu tượng Momentum là thương hiệu của Crown Equipment Corporation tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

© 2011-2026 Crown Equipment Corporation
SF14690-442 Bản sửa đổi 01-26